

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM, TUYỂN CHỌN MỘT SỐ GIỐNG ỚT HÀN QUỐC TẠI HÀ NỘI

Trịnh Khắc Quang, Nguyễn Xuân Diệp, Tô Thị Thu Hà¹,

Cho Weon Dae, Park Choon Keun²

TÓM TẮT

13 giống ớt của Hàn Quốc được khảo nghiệm, đánh giá, so sánh với giống ớt của Việt Nam để xác định các giống phù hợp với điều kiện canh tác ở Việt Nam, có chất lượng tốt đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu. Các thí nghiệm khảo nghiệm được bố trí trong 3 thời vụ, gồm 2 vụ xuân hè và 1 vụ thu đông từ 2011-2012 tại khu thí nghiệm của Viện Nghiên cứu Rau quả - Gia Lâm, Hà Nội. Mô hình trình diễn giống triển vọng được thực hiện trong vụ xuân hè tại Sóc Sơn, Hà Nội. Kết quả các thí nghiệm khảo nghiệm đã xác định được các giống của Hàn Quốc là Buchon, DaeJangBu, Bima thích ứng với điều kiện sinh thái của miền Bắc Việt Nam, cho năng suất cao (20-26 tấn/ha), chất lượng tốt (hàm lượng chất khô 18-19%) phù hợp yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Giống ớt chỉ thiên quả nhỏ High Fly cho năng suất cao (15-19 tấn/ha), chất lượng tốt (hàm lượng chất khô rất cao, trên 23%), đặc biệt quả mọc chùm, dễ thu hoạch.

Từ khoá: *Khảo nghiệm, tuyển chọn, giống ớt, sinh trưởng, phát triển.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ớt (*Capsicum annuum* L.) là loại cây trồng quan trọng và được trồng khắp thế giới vì nó có khả năng thích ứng rộng và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ở Việt Nam cây ớt được trồng ở nhiều địa phương như: Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Tiền Giang,... Theo số liệu thống kê diện tích ớt năm 2008 của cả nước là 6.532 ha, sản lượng 62.993 tấn, năng suất trung bình chỉ đạt 9,6 tấn/ha, thấp hơn so với toàn thế giới là 14,5 tấn/ha. Năm 2006, theo FAO thống kê thì Việt Nam đứng thứ 7 về diện tích và đứng thứ 5 về sản lượng trên thế giới.

Các giống ớt đang trồng phổ biến hiện nay là các giống do các công ty nước ngoài cung cấp như: Giống Hot chilli, Red chilli, C225 (Công ty Seminis), giống PAT34, Big hotP22 (Công ty Syngenta), giống Lai 20, Lai 24 (Công ty Giống cây trồng Miền Nam), giống Dimond, TN207 (Công ty Chánh Nông)... Giống của Việt Nam hiện nay chỉ có giống HB9, HB14 (Viện Nghiên cứu Rau quả), Chia vôi, Sừng bò, ớt Gió (giống địa phương). Các giống này chủ yếu phục vụ cho việc xuất khẩu tươi hoặc muối mặn, chế biến tương ớt cho các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Singapo... Thị trường các nước này không yêu cầu ớt có tỷ lệ chất khô cao. Đối với một số thị trường khác (như Hàn Quốc) yêu cầu cao hơn về chất lượng như tỷ lệ chất khô 18-20%, màu sắc quả sau khi sấy

phải là màu đỏ đậm thì các giống này chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu.

Hàn Quốc là quốc gia sử dụng nhiều ớt, trung bình 15 kg/người/năm. Ớt được xem là sản phẩm quan trọng thứ 4 về giá trị sau lúa, lợn, bò và đứng số 1 về giá trị trong cây rau. Diện tích canh tác của cây ớt ước tính 60.482 ha, tương ứng với 396.450 tấn tổng sản lượng tại Hàn Quốc, giá trị từ trồng ớt đạt 15.400 USD/ha. Tuy nhiên, sản lượng ớt vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu mà hàng năm Hàn Quốc phải nhập 130.000 -140.000 tấn ớt, chủ yếu từ Trung Quốc chiếm 90%. Sản xuất ớt hiện nay ở Hàn Quốc giảm dần vì diện tích đất canh tác giảm và các chi phí gia tăng. Vì vậy, rất khó để đáp ứng nhu cầu ớt của đất nước này. Hàn Quốc hàng năm phải nhập khẩu 38% lượng ớt tiêu thụ. Nhập khẩu dự kiến tăng đến 45% vào năm 2018. Đây là thị trường lớn, tiềm năng nhưng yêu cầu những giống có năng suất cao, chất lượng tốt, có tỷ lệ chất khô cao. Xuất phát từ tình hình như vậy, việc khảo nghiệm xác định giống ớt phù hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam, chất lượng đáp ứng được yêu cầu để xuất khẩu cho Hàn Quốc là điều rất quan trọng.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Vật liệu nghiên cứu:

Gồm 13 giống ớt nhập nội từ Hàn Quốc, trong đó có 12 giống quả to chỉ địa và 1 giống chỉ thiên quả nhỏ được tiến hành khảo nghiệm năm 2011 và 2012. Giống đối chứng chỉ địa quả to là giống Hot chilli của Công ty Seminis và giống chỉ thiên quả nhỏ TN207

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

² Văn phòng KoPIA tại Việt Nam

của Công ty Trang Nông. Các giống đối chứng này đang được trồng phổ biến ở Việt Nam.

TT	Tên giống	Nguồn gốc	Dạng quả
1	BugangQ	Hàn Quốc	Chỉ địa
2	Buchon	Hàn Quốc	Chỉ địa
3	Super Manitta	Hàn Quốc	Chỉ địa
4	Allchan	Hàn Quốc	Chỉ địa
5	PR Manitta	Hàn Quốc	Chỉ địa
6	Hot Asia	Hàn Quốc	Chỉ địa
7	Green Pen	Hàn Quốc	Chỉ địa
8	WangGeoni	Hàn Quốc	Chỉ địa
9	Bima	Hàn Quốc	Chỉ địa
10	PE-108	Hàn Quốc	Chỉ địa
11	PE-111	Hàn Quốc	Chỉ địa
12	DaeJangBu	Hàn Quốc	Chỉ địa
13	Hot chilli (đ/c)	Công ty Siminis	Chỉ địa
14	High Fly	Hàn Quốc	Chỉ thiên
15	TN 207 (đ/c)	Công ty Việt Nông	Chỉ thiên

2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm so sánh giống được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại. Khảo nghiệm theo phương pháp DUS.

- Địa điểm tiến hành: Tại Viện Nghiên cứu Rau quả, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội và xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội.

- Thí nghiệm được tiến hành trong 2 vụ xuân hè (XH) và thu đông (TĐ), vụ xuân hè gieo hạt tháng 12, trồng tháng 1, vụ thu đông gieo hạt tháng 8, trồng tháng 9

- Các chỉ tiêu theo dõi: sinh trưởng, các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất, tình hình sâu bệnh hại và chất lượng.

- Quy trình trồng trọt áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất ớt do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành 10TCN 690:2006.

- Số liệu được xử lý theo Chương trình Excel, IRRISTAT4.0.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản

a) Thời gian sinh trưởng

Bảng 1. Thời gian sinh trưởng của các giống ớt khảo nghiệm tại Gia Lâm, Hà Nội năm 2011-2012 (ngày)

Tên giống	Xuân hè 2011	Thu đông 2011	Xuân hè 2012
BugangQ	176	165	185
Buchon	186	173	180
Super Manitta	176	166	183
Allchan	184	173	181
PR Manitta	179	167	185
Hot Asia	168	163	175
Green Pen	176	167	181
WangGeoni	172	169	165
Bima	172	169	185
PE-108	178	167	171
PE-111	189	172	172
DaeJangBu	176	168	183
Hot chilli (đ/c)	181	177	185
High Fly	198	183	193
TN 207 (đ/c)	188	179	192

Các giống ớt tham gia khảo nghiệm có thời gian sinh trưởng khoảng 6-6,5 tháng, không có sự khác biệt rõ rệt nhiều giữa các giống. Thông thường giống trồng trong vụ thu đông có thời gian sinh trưởng ngắn hơn so với vụ xuân hè do thời tiết vụ thu đông ấm hơn vào đầu vụ. Giống chỉ địa có thời gian sinh trưởng ngắn hơn so với giống chỉ thiên.

b) Đặc điểm quả ớt

Bảng 2. Đặc điểm quả các giống ớt khảo nghiệm tại Gia Lâm, Hà Nội năm 2011-2012

Tên giống	Chiều dài quả (cm)			Đường kính quả (cm)		
	XH 2011	TĐ 2011	XH 2012	XH 2011	TĐ 2011	XH 2012
BugangQ	11,7	10,8	12,5	1,8	1,7	1,9
Buchon	12,3	11,6	13,6	1,7	1,6	1,8

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Super Manitta	10,9	10,2	11,5	1,7	1,6	1,8
Allchan	10,1	9,6	11,6	1,8	1,7	1,9
PR Manitta	11,6	10,7	12,4	1,7	1,6	1,8
Hot Asia	10,3	9,2	11,5	1,6	1,5	1,7
Green Pen	13,3	12,4	14,6	1,5	1,4	1,6
WangGeoni	17,8	16,2	18,3	2,7	2,5	2,8
Bima	12,2	12,2	13,3	1,8	1,7	1,9
PE-108	12,2	12,1	13,7	1,9	1,7	2,0
PE-111	13,4	13,0	14,7	1,9	1,8	2,0
DaeJangBu	14,9	13,7	15,4	2,1	2,0	2,2
Hot chilli (đ/c)	13,7	13,3	14,6	2,0	1,9	2,1
High Fly	6,5	6,2	7,7	1,1	1,0	1,2
TN 207 (đ/c)	6,3	6,1	7,4	1,0	1,0	1,1

Số liệu ở bảng 2 cho thấy đặc điểm quả giữa các giống có sự khác biệt. Giống WangGeoni có kích thước quả lớn nhất. Giống High Fly và giống TN 207 có kích thước quả nhỏ nhất vì đây là giống chỉ thiên

quả nhỏ. Nói chung các giống khảo nghiệm ở vụ xuân hè đều có kích thước quả lớn hơn vụ đông.

c) Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất

Bảng 3. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống ớt khảo nghiệm tại Gia Lâm, Hà Nội năm 2011-2012

Tên giống	Số quả/cây			Khối lượng TB quả (g)			Năng suất thực thu (tấn/ha)		
	XH 2011	TĐ 2011	XH 2012	XH 2011	TĐ 2011	XH 2012	XH 2011	TĐ 2011	XH 2012
BugangQ	43,6	41,3	46,6	16,6	15,6	16,3	19,5	17,4	20,5
Buchon	51,2	47,2	57,2	17,3	16,4	17,1	23,9	20,9	26,4
Super Manitta	44,9	41,5	50,9	14,6	13,4	14,5	17,7	15	19,9
Allchan	44,2	40,5	51,2	13,3	12,6	13,7	15,9	13,8	18,9
PR Manitta	44,9	40,7	49,5	13,7	13,5	13,3	16,6	14,8	17,8
Hot Asia	43,9	39,9	48,9	12,8	11,7	12,9	15,2	12,6	17,0
Green Pen	51,8	47,9	57,8	12,1	11,1	12,4	16,9	14,4	19,3
WangGeoni	35,1	31,1	35,1	40,4	39,6	40,4	38,3	33,3	38,3
Bima	59,6	55,7	63,6	14,5	13,7	14,6	23,3	20,6	25,1
PE-108	49,0	45,6	56,2	15,9	14,8	15,2	21,0	18,2	23,1
PE-111	40,4	36,4	46,4	15,6	14,8	14,6	17,0	14,5	18,3
DaeJangBu	48,3	44,8	53,3	18,9	17,7	16,9	24,6	21,4	24,3
Hot chilli (đ/c)	47,8	43,7	51,8	17,4	16,7	16,4	22,5	19,7	22,9
High Fly	100,9	96,4	108,9	6,8	5,9	6,5	18,5	15,4	19,1
TN 207 (đ/c)	102,3	98,6	109,3	6,24	5,8	6,2	17,2	15,4	18,3
CV (%)	10,6	9,7	11,2	7,5	7,4	8,5	9,3	10,4	9,7
LSD _{0,05}	2,7	2,3	3,2	2,1	1,7	1,6	1,3	1,5	2,2

